

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 213/2023/DS-PT
Ngày 13 tháng 9 năm 2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Quách Tố Giang;

Các Thẩm phán: ông Khuru Để Dành; ông Nguyễn Ngọc Tuấn.

- **Thư ký phiên tòa:** ông Ngô Huỳnh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** bà Nguyễn Mỹ Duyên
- Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 206/2023/TLPT-DS ngày 24/8/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 06/7/2023 của Tòa án nhân Huyện I, tỉnh An Giang bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 240/2023/QĐ-PT ngày 29/8/2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** ông A, sinh năm 1951; nơi cư trú: tổ 03, ấp Vĩnh Cầu, xã Vĩnh Gia, Huyện I, tỉnh An Giang, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông A là ông D, sinh năm 1984; nơi cư trú: khóm Đông Thịnh 2, phường Mỹ Phước, TP. X, tỉnh An Giang (văn bản ủy quyền ngày 07/6/2023), có mặt.

- **Bị đơn:**

1. Ông C, sinh năm 1949; địa chỉ cũ: tổ 03, ấp Vĩnh Thành, xã V, Huyện I, tỉnh An B; nơi cư trú: số 494/25, khóm Bình Khánh 7, phường Bình Khánh, TP. X, tỉnh An Giang, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C: Luật sư E, Cty Luật TNHH MTV Ngọc Phước, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang. Địa chỉ: số 51/2, đường Bùi Thị Xuân, phường Mỹ Xuyên, thành phố X, tỉnh An Giang, có mặt.

2. Ông B (Thái Văn H), sinh năm 1979; địa chỉ cũ: tổ 03, ấp Vĩnh Thành, xã V, Huyện I, tỉnh An Giang; nơi cư trú hiện nay: số 492/25, khóm Bình Khánh 7, phường Bình Khánh, TP. X, tỉnh An Giang, có mặt.

Người kháng cáo: bị đơn ông C và ông B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Trong đơn khởi kiện ngày 22/02/2023 với các tài liệu kèm theo của nguyên đơn, cũng như quá trình tố tụng tại tòa, ông D - đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn trình bày:

Ông A là chủ hộ kinh doanh bán vật tư nông nghiệp gồm: Phân bón, thuốc trừ sâu... Cha con ông C, anh B (Văn H) là nông dân mua vật tư của ông A về phục vụ canh tác lúa. Thời gian bắt đầu mua từ năm 2016 đến ngày 17/9/2021 thì ngưng, thỏa thuận khi mua là thu hoạch lúa xong sẽ thanh toán. Quá trình mua bán từ tháng 7/2019 trở về trước thì cha con ông C, anh B thanh toán nợ đầy đủ, từ đó tạo lòng tin nên từ tháng 10/2020 ông C, anh B mua nhiều hơn và bắt đầu nợ lại như sau:

- Hè thu (tháng 7/2019) ông C, anh B còn nợ lại 1.823.000.000 đồng, ngày 08/9/2020 ông C, anh B trả 200.000.000 đồng, còn 1.623.000.000 đồng;

- Ngày 17/9/2021 ông C, anh B tiếp tục mua và nợ lại 110.000.000 đồng, tổng cộng 1.733.000.000 đồng, hẹn thu hoạch xong vụ lúa thì trả dứt điểm.

Thế nhưng, khi thu hoạch xong thì ông C gom toàn bộ tiền về X; ông A trực tiếp đến đòi nhiều lần, nhưng cha con ông C cứ hẹn mà không trả. Nay ông A yêu cầu cha con ông C, anh B (Văn H) phải trả ngay cho ông A 1.733.000.000 đồng và phải trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ kể từ tháng 9/2021 đến khi xét xử, theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh B (Văn H) trình bày:

Anh là con ruột ông C, thừa nhận vào thời gian trên anh cùng với ông C canh tác lúa tại xã V và có mua vật tư nông nghiệp của ông A. Nội dung mua đúng như ông A trình bày, mục đích mua là sử dụng vào canh tác lúa. Khi mua có ghi sổ theo dõi và kết sổ cha con anh còn nợ ông A 1.733.000.000 đồng từ tháng 9/2021 đến nay. Tuy nhiên, do thu hoạch lỡ nên không thanh toán ngay cho ông A như thỏa thuận mà kéo dài. Nay anh xin trả dần mỗi vụ lúa 100.000.000 đồng, 01 năm trả 2 vụ bằng 200.000.000 đồng đến khi dứt nợ.

Bị đơn ông C trình bày:

Ông là cha ruột của B, ông có đất lúa tọa lạc tại xã V, nhưng chỉ cho thuê. Đến năm 2012, ông lấy đất lại canh tác đến năm 2018 - 2019 thì giao cho B mượn. Trong thời gian canh tác, B có mua vật tư của ông A và còn nợ ông A là trách nhiệm cá nhân của B. Riêng trong số 1.733.000.000 đồng có phần nợ 1.623.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 16/3/2021 mà ông đã ký là chỉ xác nhận số nợ cho B chứ không phải nợ chung của ông với B, nên nay ông chỉ đồng

ý cho B mỗi năm 100.000.000 đồng để B nhập vào tiền của B trả cho ông A, chứ ông không đồng ý trả theo yêu cầu ông A.

Giai đoạn hòa giải: Ông A và anh B (Văn H) thống nhất số nợ 1.733.000.000 đồng là nợ chung của anh với ông C, nhưng không thống nhất thời gian thanh toán cũng như ông C không thừa nhận nợ trên là của chung ông với anh B.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 06/7/2023 của Tòa án nhân Huyện I đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông A.

Buộc ông C, anh B (Văn H) có nghĩa vụ liên đới trả cho ông A 2.021.833.000đ (hai tỷ không trăm hai mươi một triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023, ông C kháng cáo không đồng ý việc Bản án sơ thẩm buộc ông cùng B trả tiền mua vật tư nông nghiệp cho ông A.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023, ông B kháng cáo không đồng ý nội dung Bản án sơ thẩm buộc ông liên đới cùng ông C trả số tiền 2.021.833.000đ cho ông A.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông C kháng cáo yêu cầu xem xét trách nhiệm liên đới của ông vì đây là nợ cá nhân ông B, bị đơn ông B kháng cáo yêu cầu cho ông B được trả dần mỗi vụ lúa 100.000.000 đồng, 01 năm trả 2 vụ bằng 200.000.000 đồng đến khi dứt nợ, giảm lãi suất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C, Luật sư E trình bày tranh luận: hợp đồng mua bán giữa ông A và ông B là có thật từ năm 2016, được lập 02 sổ, mỗi bên giữ 01 sổ. Nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự. Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn đưa 03 giấy nhận nợ: ngày 08/9/2020, ngày 16/3/2021 và ngày 17/9/2021. Ngoài các biên nhận này, nguyên đơn không xuất trình được tài liệu chứng minh ông C có giao dịch mua vật tư nông nghiệp với nguyên đơn. Ông B đã thừa nhận nợ. Từ năm 2013, ông C đã giao quyền sử dụng đất cho ông B và không có hưởng huê lợi từ ông B. Nguyên đơn cho rằng ông C thu hoạch và mang tiền về X, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Vì vậy, chỉ dựa trên 03 tờ biên nhận do nguyên đơn cung cấp không đủ căn cứ xác định trách nhiệm của ông C. Biên nhận ngày 16/3/2021, ông C không có nhận nợ và cũng không có bảo lãnh nợ. Biên nhận ngày 17/9/2021 do ông A ghi xác nhận ông B là người nợ nhưng không đề cập đến biên nhận ngày 16/3/2021. Vì vậy, giao dịch giữa ông A và ông B không liên quan ông C. Lời khai của ông C trong hồ sơ vụ án không rõ ràng là do lớn tuổi nên có lúc nhớ, lúc quên. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông C.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông D trình bày tranh luận:

việc mua bán giữa nông dân thực hiện theo tập quán địa phương, không có giấy tờ, thông thường người bán vật tư nông nghiệp chỉ bán cho chủ đất chứ không bán cho người thuê đất. Mặc dù ông B là người canh tác nhưng chủ đất là ông C. Về trách nhiệm liên đới: căn cứ vào xác nhận nợ do ông C ghi vào ngày 16/3/2021. Ngoài ra, ông C khai tại phiên tòa phúc thẩm lý do ông xác nhận nợ là do ông A đưa ra tờ nhận nợ của ông B là vô lý. Trước đây, ông B khai là nợ của ông B và ông C, giờ ông B không thừa nhận. Sự thay đổi lời khai của ông B, ông C chứng tỏ có sự không trung thực. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán, từ khi thụ lý vụ án phúc thẩm tới thời điểm này, đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nguyên tắc xét xử đối với phiên tòa phúc thẩm theo quy định Điều 64 BLTTDS và thành viên HĐXX, Thư ký phiên tòa đúng thành phần như nội dung quyết định đưa vụ án ra xét xử và Chủ tọa phiên tòa đã tiến hành đúng, đầy đủ thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm theo quy định Điều 297 BLTTDS.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 86 BLTTDS và chấp hành đúng nội quy phiên tòa được quy định Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: ngày 08/9/2020, ông B xác nhận nợ là 1.823.000.000 đồng, đã trả 200.000.000 đồng, còn nợ 1.623.000.000 đồng; ngày 16/3/2021, ông C xác nhận ông B nợ 1.623.000.000 đồng. Ngày 17/9/2021, ông B mua và nợ 110.000.000 đồng, tổng cộng 1.733.000.000 đồng. Ông C cho rằng chỉ ký xác nhận nợ của ông B với ông A, không có mặt ông B, đây là nợ riêng của ông B. Nhưng tại biên bản hòa giải ngày 29/5/2023, ông C khai canh tác lúa từ năm 2012 đến năm 2018-2019, năm 2019 có cất trại trên đất; tại biên bản ghi lời khai, ông C cũng khai canh tác từ năm 2012 đến 2018-2019. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C, ông B thay đổi lời khai, nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc ông C và ông B có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông A là có căn cứ. Ông C, ông B kháng cáo không có căn cứ để xem xét. Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông B, ông C, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 06/7/2023 của Tòa án nhân dân Huyện I.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông C, ông B kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong thời hạn luật định nên đủ cơ sở để thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm theo quy định tại Điều 273, Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông A khởi kiện yêu cầu ông B, ông C liên đới trả số tiền nợ sau khi mua vật tư nông nghiệp là 1.733.000.000 đồng. Yêu cầu khởi kiện của ông A được ông B thừa nhận tại Tờ nhận nợ (Bút lục số 06), Biên bản hòa giải (Bút lục số 36). Từ đó cho thấy, giữa ông A và ông B đã xác lập hợp đồng mua bán theo quy định tại Điều 430 Bộ luật Dân sự. Do ông B vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên ông A khởi kiện yêu cầu ông B trả số tiền 1.733.000.000 đồng và lãi suất theo quy định từ tháng 9/2021 đến khi xét xử sơ thẩm là có căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 440, Điều 357 Bộ luật Dân sự.

[2.2] Tuy ông C không thừa nhận việc mua vật tư nông nghiệp của ông A, nhưng phần đất ông B canh tác do ông C đứng tên người sử dụng đất; đồng thời, ông C đã viết Giấy nhận nợ ngày 16/3/2021 với nội dung “Tôi C có nhận nợ cho con tôi là Thái Văn H nợ tiền phân cửa hàng vật tư nông nghiệp A xã Vĩnh Gia, Huyện I số tiền 1.623.000.000đ”. Việc nhận nợ này được ông C thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm, nên ông C phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông B (Thái Văn H) trả số tiền 1.623.000.000 đồng và lãi suất theo quy định từ tháng 9/2021 đến khi xét xử sơ thẩm.

Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, không buộc trách nhiệm liên đới của ông C đối với số tiền nợ 110.000.000 đồng.

[2.3] Về thời gian tính lãi suất: nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất theo quy định từ tháng 9/2021 đến tháng 7/2023. Tòa án cấp sơ thẩm đã tính bằng 20 tháng. Nguyên đơn, bị đơn đều không kháng cáo về nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về lãi suất: do bên mua vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên phải trả tiền gốc và lãi suất theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự là 10%/năm. Cụ thể:

Số tiền lãi của số tiền 1.623.000.000 đồng: $1.623.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/12 \times 20 = 270.500.000 \text{ đồng}$.

Ông C và ông B có trách nhiệm liên đới trả cho ông A tổng cộng gốc và lãi suất là 1.893.500.000 đồng.

Số tiền lãi của số tiền 110.000.000 đồng: $110.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/12 \times 20 = 18.333.000 \text{ đồng}$.

Ông B có trách nhiệm trả cho ông A tổng cộng gốc và lãi suất là 128.333.000 đồng.

[3] Về án phí:

Ông C có đơn xin miễn án phí do là người cao tuổi, nên không phải tính lại án phí dân sự sơ thẩm.

Do sửa án sơ thẩm nên căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông C, ông B.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 06/7/2023 của Tòa án nhân Huyện I.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông A đối với trách nhiệm liên đới của ông C cùng ông B trả số tiền 1.623.000.000 đồng và lãi suất theo quy định từ tháng 9/2021 đến tháng 7/2023. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A đối với trách nhiệm liên đới của ông C cùng ông B trả số tiền 110.000.000 đồng và lãi suất theo quy định từ tháng 9/2021 đến tháng 7/2023.

Buộc ông C, anh B (Thái Văn H) có nghĩa vụ liên đới trả cho ông A 1.893.500.000 (Một tỷ tám trăm chín mươi ba triệu năm trăm ngàn) đồng; trong đó, nợ gốc là 1.623.000.000đ (Một tỷ sáu trăm hai mươi ba triệu đồng), tiền lãi là 270.500.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu năm trăm ngàn đồng).

Buộc ông B (Thái Văn H) có trách nhiệm trả cho ông A 128.333.000 (Một trăm hai mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba ngàn) đồng; trong đó, nợ gốc là 110.000.000 (Một trăm mười triệu) đồng, tiền lãi là 18.333.000 (Mười tám triệu ba trăm ba mươi ba ngàn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

Ông C được miễn án phí do là người cao tuổi.

Ông B (Thái Văn H) phải chịu 72.436.500 (Bảy mươi hai triệu bốn trăm ba mươi sáu ngàn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông B (Thái Văn H) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0010208 ngày 21/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện I.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND Huyện I;
- Chi cục THADS Huyện I;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quách Tố Giang